

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10 - 11
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	12 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”).

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vimeco, tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Sứ Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001651, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2002.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sứ Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó thay đổi lần thứ 16 ngày 05 tháng 08 năm 2024 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243 7848 204
- Fax : 0243 7848 202

Công ty có Chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại địa chỉ 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Xây lắp và sản xuất bê tông thương phẩm.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Đặng Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022
Ông Trần Đình Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Văn Thiêng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban	Ngày 08 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	Ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Tiến Khánh	Thành viên	Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Đắc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2022
Ông Vũ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2023
Ông Hoàng Anh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2023
Bà Võ Thị Hải An	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2023

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Văn Hiếu – Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Nhóm Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

==
-06
ÁNH
TY
HỮU
Ả TU
C
NỘI
TP.

Số: 2.0535/24/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và công ty con (gọi chung là “nhóm Công ty”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vimeco và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.164.851.356.292	1.203.632.846.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	79.327.545.425	55.624.745.665
1. Tiền	111		43.327.545.425	23.624.745.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.001.000.000	41.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	41.001.000.000	41.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		667.214.136.595	781.327.819.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	363.134.170.630	434.192.796.760
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	110.313.089.292	198.521.228.402
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	20.276.683.729	2.236.165.453
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	210.575.541.367	183.759.830.456
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(37.085.348.423)	(37.382.201.650)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		377.206.883.197	325.582.153.885
1. Hàng tồn kho	141	V.8	377.206.883.197	325.582.153.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.791.075	98.127.445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	101.711.075	98.047.445
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		80.000	80.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		241.380.071.857	249.326.642.977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.899.235.728	4.899.235.728
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	1.536.113.428	1.536.113.428
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	3.363.122.300	3.363.122.300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		202.612.907.678	213.951.708.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	166.995.827.023	176.840.406.689
<i>Nguyên giá</i>	222		588.156.169.348	596.091.300.714
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(421.160.342.325)	(419.250.894.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	31.944.212.339	33.398.221.721
<i>Nguyên giá</i>	225		37.688.331.558	37.688.331.558
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(5.744.119.219)	(4.290.109.837)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.672.868.316	3.713.080.000
<i>Nguyên giá</i>	228		3.724.581.000	3.713.080.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(51.712.684)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	8.016.299.833	-
<i>Nguyên giá</i>	231		10.150.615.217	2.134.315.384
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.14	9.001.562.600	9.001.562.600
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9.001.562.600	9.001.562.600
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		690.000.000	690.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	6.062.500.000	6.062.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(5.372.500.000)	(5.372.500.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.160.066.018	20.784.136.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	16.160.066.018	20.784.136.239
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.406.231.428.149	1.452.959.489.393

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.051.721.282.666	1.099.330.348.691
I. Nợ ngắn hạn	310		1.012.721.591.401	1.065.064.220.512
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	218.064.002.638	269.426.926.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	196.809.801.285	207.194.146.209
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.434.823.211	8.843.597.579
4. Phải trả người lao động	314		7.025.209.849	7.879.418.842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	28.976.530.106	44.260.308.912
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	2.125.568.851	2.108.728.782
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	8.991.451.139	10.508.501.865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	549.293.979.955	514.842.367.136
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		224.367	224.367
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		38.999.691.265	34.266.128.179
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	1.744.254.156	1.176.062.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	37.255.437.109	33.090.066.179
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354.510.145.483	353.629.140.702
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	354.510.145.483	353.629.140.702
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.589.510.000	237.589.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237.589.510.000	237.589.510.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.890.547.324	86.010.256.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86.010.256.943	86.010.256.943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		880.290.381	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30.088.159	29.373.759
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.406.231.428.149	1.452.959.489.393

Người lập biểu

Phan Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Võ Thị Hải An

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	475.797.038.259	598.968.499.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		475.797.038.259	598.968.499.427
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	430.921.054.287	551.233.731.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.875.983.972	47.734.767.994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.091.941.439	6.572.380.727
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.302.823.351	26.783.365.070
Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.302.823.351	26.783.365.070
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	24.092.978.964	23.653.571.436
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.572.123.096	3.870.212.215
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.492.223.580	35.000
13. Chi phí khác	32		784.106.533	109.922.906
14. Lợi nhuận khác	40		1.708.117.047	(109.887.906)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.280.240.143	3.760.324.309
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	2.399.235.362	732.097.575
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>881.004.781</u>	<u>3.028.226.734</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>880.290.381</u>	<u>3.025.276.219</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>714.400</u>	<u>2.950.515</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	<u>37</u>	<u>140</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	<u>37</u>	<u>140</u>

Người lập biểu

Phan Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Võ Thị Hải An

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.280.240.143	3.760.324.309
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.8	14.846.664.021	15.874.124.449
- Các khoản dự phòng	03	VI.5	(296.853.227)	(13.720.059)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.384.872.295)	(6.509.174.239)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	21.302.823.351	26.783.365.070
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.748.001.993	39.894.919.530
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		132.630.028.435	26.993.065.373
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51.624.729.312)	35.509.018.918
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(81.593.225.765)	(175.401.234.741)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.620.406.591	1.187.891.466
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.440.812.338)	(26.723.765.928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(6.844.492.549)	(1.873.481.389)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.495.177.055	(100.413.586.771)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11.524.163.122)	(6.808.587.661)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.474.594.234	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.001.000.000)	(1.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.959.481.724	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.991.401.181
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.730.589.555	905.331.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.360.497.609)	5.087.145.027

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay		Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	463.797.009.318	491.878.642.772
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(421.037.396.499)	(398.686.318.524)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21	(4.179.562.500)	(3.990.562.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.930.005)	(12.164.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.568.120.314	89.189.596.998
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		23.702.799.760	(6.136.844.746)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	55.624.745.665	69.555.173.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	79.327.545.425	63.418.328.979

Người lập biểu

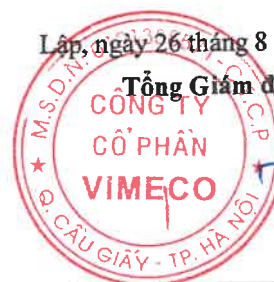
Phan Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Võ Thị Hải An

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vimenco (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây lắp; sản xuất và bán bê tông; cho thuê văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc

Trong kỳ, nhóm công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Công ty chi đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimenco có trụ sở chính tại số 4 Nguyễn Chánh, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là lĩnh vực giáo dục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 99,75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có 437 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 654 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Chi phí trạm bê tông phục vụ dự án

Chi phí trạm bê tông phục vụ dự án được phân bổ vào chi phí theo sản lượng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3,5 - 5
Tài sản cố định khác	3,5 - 5

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Nhóm Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

06
/NF
CY
/HU
/TI
C
/N
/P

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Nhóm Công ty. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán thành phẩm (bê tông thương phẩm)

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	5.294.025.995	3.799.755.961
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.033.519.430	19.824.989.704
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) ^(*)	36.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	<u>79.327.545.425</u>	<u>55.624.745.665</u>

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông số tiền 20.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (xem thuyết V.21).

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,7%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Một số hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị 41.000.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (xem Thuyết minh V.21).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung ⁽ⁱ⁾	690.000.000	-	690.000.000	-
Công ty Cổ phần Vipaco ⁽ⁱⁱ⁾	5.312.500.000	(5.312.500.000)	5.312.500.000	(5.312.500.000)
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ⁽ⁱⁱ⁾	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
Cộng	<u>6.062.500.000</u>	<u>(5.372.500.000)</u>	<u>6.062.500.000</u>	<u>(5.372.500.000)</u>

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung 690.000.000 VND, sở hữu 69.000 cổ phần, tương đương 0,79% vốn điều lệ (không thay đổi so với đầu năm).

(ii) Từ năm 2019 đến nay, Nhóm Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính, cũng như không còn liên hệ với Công ty Cổ phần Vipaco và Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình. Nhóm Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản đầu tư này.

Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nhóm Công ty không phát sinh dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	67.006.118.868	116.095.490.103
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	63.901.392.718	112.992.203.326
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.104.726.150	3.103.286.777
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	296.128.051.762	318.097.306.657
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sunrise Việt Nam	8.000.000.000	29.783.391.556
Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko	35.826.875.181	46.762.536.340
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	54.324.243.121	-
Các khách hàng khác	197.976.933.460	235.705.461.107
Cộng	363.134.170.630	434.192.796.760

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	5.246.141.836	4.933.776.136
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	312.365.700	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	4.933.776.136	4.933.776.136
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	105.066.947.456	193.587.452.266
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sol Enc ⁽ⁱ⁾	54.472.142.922	69.862.929.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Central Thăng Long ⁽ⁱⁱ⁾	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Tràng An (trước là Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại) ⁽ⁱ⁾	22.375.407.625	2.743.979.856
Các nhà cung cấp khác	28.219.396.909	50.980.543.410
Cộng	110.313.089.292	198.521.228.402

(i) Là khoản ứng trước mua bán vật liệu các loại phục vụ thi công các dự án của công ty trong giai đoạn 2024 – 2026.

(ii) Là khoản ứng trước theo Hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng dự án Khu đô thị đại lộ Hòa Bình.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Tràng An (trước là Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại) ⁽ⁱ⁾	276.683.729	2.236.165.453
Công ty Cổ phần Môi trường Năng lượng Thăng Long ⁽ⁱⁱ⁾	20.000.000.000	-
Cộng	20.276.683.729	2.236.165.453

(i) Khoản cho vay theo hợp đồng ngày 18/09/2020, thời hạn 12 tháng, lãi suất 0%, mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ duy nhất của Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại theo Hợp đồng kinh tế số 243/HĐ/2017/VimecoMT-CEC ký với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng CEC Việt Nam ngày 24/03/2017. Phụ lục 09/2021/Vimeco M&T/VV ngày 21/09/2021 gia hạn thời gian cho vay đến hết ngày 21/09/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- (ii) Khoản cho Công ty Môi trường Năng lượng Thăng Long vay theo hợp đồng số 74/2024/HĐV/VMC-TL ngày 15/05/2024, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm, mục đích vay nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh với số tiền cho vay 20.000.000.000 VND. Tại bất kỳ thời điểm nào trong Thời hạn vay, Bên cho vay có toàn quyền lựa chọn một hoặc tất cả các quyền sau:
- Yêu cầu Bên vay trả nợ trước hạn theo quy định tại điều 6.2 hợp đồng;
 - Yêu cầu Bên vay thực hiện chào bán cổ phần riêng lẻ cho Bên cho vay theo quy định tại điều 6.3 hợp đồng.

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Trảng An (trước là Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại)	1.536.113.428	1.536.113.428

Là khoản cho Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại vay theo khế ước vay vốn ngày 30 tháng 06 năm 2022, mục đích để trả nợ Ngân hàng, số tiền 6.150.000.000 VND, thời hạn cho vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cố định 7,5%/ năm. Theo phụ lục khế ước vay vốn số 01/2023/Vimeco M&T/VV ngày 30/09/2023, khoản vay được gia hạn đến hết ngày 31/12/2025.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	41.772.039.785	-	51.050.220.387	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Phải thu lãi chậm trả ứng vốn dự án Bắc An Khánh	-	-	9.357.687.602	-
Tạm ứng ^(*)	41.772.039.785	-	41.692.532.785	-
Ông Hoàng Anh Tuyên	36.827.593.584	-	29.980.532.584	-
Ông Vũ Minh Hoàng	3.564.915.000	-	9.535.000.000	-
Ông Đoàn Ngọc Ba	1.379.531.201	-	2.177.000.201	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	168.803.501.582	-	132.709.610.069	-
Tạm ứng ^(*)	140.483.944.465	-	104.188.973.544	-
Ký cược, ký quỹ	569.160.592	-	614.160.592	-
Dự thu lãi tiền gửi	1.171.542.730	-	991.854.224	-
Phải thu chi phí đầu tư dự án Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D ^(**)	24.549.196.556	-	24.549.196.556	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.029.657.239	-	2.365.425.153	-
Cộng	210.575.541.367	-	183.759.830.456	-

(*) Các khoản tạm ứng cho các cán bộ nhân viên trong công ty để phục vụ công tác phát triển các dự án và các hoạt động của Công ty được hoàn ứng dần theo tiến độ hoàn thành công việc được giao.

(**) Khoản phải thu về chi phí đầu tư cho dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh-Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long. Năm 2012, dự án này đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21/05/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh-Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long và giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23/07/2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước và giao cho Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

chủ đầu tư dự án. Ngày 21/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng thẩm định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh.

Theo Biên bản họp ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và đại diện các ban, ngành của tỉnh Quảng Ninh, các bên hữu quan đã thống nhất phương án xác định chi phí đầu tư sẽ phải hoàn trả cho Công ty là 31.875.763.848 đồng.

Ngày 27/10/2022, Công ty đã họp với lãnh đạo Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh và đại diện các ban, ngành liên quan để trao đổi về việc hoàn trả tài sản nhà đầu tư đã thực hiện tại dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh HTKT khu đô thị mới Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, TP. Hạ Long. Các bên liên quan vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cuối cùng về vấn đề này.

Theo Quyết định 1679/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 v/v phê duyệt giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất để hoàn trả cho người bị thu hồi đất đối với Dự án Khu đô thị mới Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần Vimeco làm chủ đầu tư: Phê duyệt giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất để hoàn trả cho người bị thu hồi đất với Dự án Khu đô thị mới Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần Vimeco làm chủ đầu tư là 24.836.902.125 VND.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024 UBND thành phố Hạ Long đã có Văn bản 4156/UBND-TCKH gửi UBND tỉnh Quảng Ninh v/v rà soát, phân bổ và đề xuất phương án để thanh toán giá trị hoàn trả cho người bị thu hồi đất đối với dự án Khu đô thị mới Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần Vimeco làm chủ đầu tư.

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ, ký cược	3.363.122.300	-	3.363.122.300	-

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng 123	3.338.344.836	(3.338.344.836)	3.440.607.539	(3.440.607.539)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới - R&D	3.070.651.395	(3.070.651.395)	3.070.651.395	(3.070.651.395)
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	2.169.303.500	(2.169.303.500)	2.169.303.500	(2.169.303.500)
Các tổ chức và cá nhân khác	35.379.710.622	(28.507.048.692)	35.674.301.147	(28.701.639.216)
Cộng	43.958.010.353	(37.085.348.423)	44.354.863.581	(37.382.201.650)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	37.382.201.650	39.300.853.736
Hoàn nhập dự phòng	(296.853.227)	(13.720.059)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(1.113.341.101)
Số cuối kỳ	37.085.348.423	38.173.792.576

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.502.241.385	-	2.414.795.595	-
Công cụ, dụng cụ	1.612.956.479	-	1.399.094.230	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	371.091.685.333	-	321.768.264.060	-
<i>San nền Cảng HKQT Long Thành</i>	<i>34.967.575.541</i>	<i>-</i>	<i>47.130.308.397</i>	<i>-</i>
<i>Dự án Đại lộ Hòa Bình</i>	<i>26.497.394.895</i>	<i>-</i>	<i>23.326.009.495</i>	<i>-</i>
<i>Công trình mở rộng hệ thống tiếp nhiên liệu - Nhà ga T2 Nội Bài</i>	<i>39.758.448.129</i>	<i>-</i>	<i>67.469.919.349</i>	<i>-</i>
<i>Cao tốc Bắc Nam đoạn Vân Phong - Nha Trang</i>	<i>98.555.067.352</i>	<i>-</i>	<i>27.651.626.532</i>	<i>-</i>
<i>Cao tốc Bắc Nam đoạn Vũng Áng - Bùng</i>	<i>40.437.071.417</i>	<i>-</i>	<i>27.147.071.875</i>	<i>-</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>130.876.127.999</i>	<i>-</i>	<i>129.043.328.412</i>	<i>-</i>
Cộng	377.206.883.197	-	325.582.153.885	-

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	66.461.074	96.397.445
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.250.001	1.650.000
Cộng	101.711.075	98.047.445

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.056.729.900	1.765.927.290
Chi phí sửa chữa	1.348.407.265	2.471.204.416
Chi phí xây dựng trạm bê tông phục vụ dự án	13.664.160.095	16.380.716.497
Các chi phí trả trước dài hạn khác	90.768.758	166.288.036
Cộng	16.160.066.018	20.784.136.239

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.845.959.594	11.842.371.964	37.688.331.558
Số cuối kỳ	25.845.959.594	11.842.371.964	37.688.331.558
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.316.381.173	1.973.728.664	4.290.109.837
Khấu hao trong kỳ	861.890.786	592.118.596	1.454.009.382
Số cuối kỳ	3.178.271.959	2.565.847.260	5.744.119.219
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	23.529.578.421	9.868.643.300	33.398.221.721
Số cuối kỳ	22.667.687.635	9.276.524.704	31.944.212.339

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất của 3 thửa đất tại xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội có nguyên giá 3.724.581.000 VND để phục vụ xây kho, bãi tập kết xe máy thiết bị, vật tư, xây dựng nhà ở tạm cho công nhân, nhà bảo vệ. Ngày 07/2/2024, Nhóm Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 1 trong 3 thửa đất nói trên. Tại ngày 30/6/2024, Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để sang tên quyền sử dụng của 2 thửa đất còn lại.

12. Bất động sản đầu tư

	Khu trường nghề cho thuê	Văn phòng cho thuê	Nhà và quyền sử dụng đất ^(*)	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	-	2.134.315.384
Mua trong kỳ	-	-	8.016.299.833	8.016.299.833
Số cuối kỳ	1.274.826.950	859.488.434	8.016.299.833	10.150.615.217
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.274.826.950	859.488.434	-	2.134.315.384
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	-	2.134.315.384
Số cuối kỳ	1.274.826.950	859.488.434	-	2.134.315.384
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	8.016.299.833	8.016.299.833

(*) Bất động sản công ty mua trong kỳ bao gồm:

- Căn hộ chung cư theo Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng mua bán căn hộ ngày 11/04/2024 giữa Công ty và Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons, vị trí căn hộ: A1-6.04 với diện tích sử dụng 106,2 m², Căn hộ thuộc Dự án Khu Trung tâm thương mại dịch vụ và Nhà ở tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng 4.034.020.089 VND.
- Lô đất số SH-2004 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số SH-2004/HĐCNQSDĐ/DKC ngày 04 tháng 4 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko và Công ty, vị trí lô đất: thửa đất số 654 với diện tích 127,2 m², lô đất thuộc Dự án Khu Nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Giá trị lô đất là 4.538.750.400 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	62.642.909.248	362.528.289.167	166.065.674.230	2.520.872.625	2.333.555.444	596.091.300.714
Mua trong kỳ	-	3.425.925.926	-	70.436.363	-	3.496.362.289
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.431.493.655)	-	-	-	(11.431.493.655)
Số cuối kỳ	62.642.909.248	354.522.721.438	166.065.674.230	2.591.308.988	2.333.555.444	588.156.169.348

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	25.386.164.422	126.437.359.925	92.109.339.080	1.967.112.534	1.977.238.944	247.877.214.905
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	41.673.098.244	241.082.931.767	132.128.045.381	2.244.429.701	2.122.388.932	419.250.894.025
Khấu hao trong kỳ	1.118.518.301	8.516.836.130	3.572.432.544	86.772.104	46.382.876	13.340.941.955
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.431.493.655)	-	-	-	(11.431.493.655)
Số cuối kỳ	42.791.616.545	238.168.274.242	135.700.477.925	2.331.201.805	2.168.771.808	421.160.342.325

Giá trị còn lại

Số đầu năm	20.969.811.004	121.445.357.400	33.937.628.849	276.442.924	211.166.512	176.840.406.689
Số cuối kỳ	19.851.292.703	116.354.447.196	30.365.196.305	260.107.183	164.783.636	166.995.827.023

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 88.085.106.114 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng Thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

14. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Là chi phí san nền diện tích 1,7 ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng, số tiền 9.001.562.600 VND.

Theo Quyết định số 1856/QĐ-UB ngày 02 tháng 04 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở cán bộ công nhân viên, Công ty đã được giao đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại khu đất 27.559 m² phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và tại xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm (nay là quận Nam Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Cũng theo Quyết định này, sau khi hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đất, Công ty phải bàn giao cho thành phố một phần diện tích đã hoàn thành HTKT để tổ chức xây dựng theo kế hoạch của thành phố, phần kinh phí đầu tư xây dựng HTKT theo suất đầu tư phân bổ được UBND thành phố phê duyệt và thanh toán từ các chủ đầu tư thứ phát.

Công ty đã thực hiện đầu tư hạ tầng 17.149 m² đất (tương đương 1,7 ha) với tổng chi phí phát sinh là 9.001.562.600 đồng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Sở Tài chính thành phố Hà Nội và các nhà đầu tư tiềm năng cho dự án này để thực hiện thanh, quyết toán giá trị chi phí đã đầu tư.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	30.486.016.885	39.976.245.785
Công ty Cổ phần Viwaco	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.184.959.484	3.184.959.484
Công ty TNHH Bê tông nhựa Vinaconex Tân Lộc	566.973.275	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	-	201.360.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	22.448.469.261	26.788.679.832
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	1.750.636.564	7.266.268.168
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	187.577.985.753	229.450.681.035
Công ty TNHH Trường Hải	20.095.599.834	-
Các nhà cung cấp khác	167.482.385.919	229.450.681.035
Cộng	<u>218.064.002.638</u>	<u>269.426.926.820</u>

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	191.349.796.393	204.007.215.972
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	191.349.796.393	204.007.215.972
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	5.460.004.892	3.186.930.237
Các khách hàng khác	5.460.004.892	3.186.930.237
Cộng	<u>196.809.801.285</u>	<u>207.194.146.209</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.911.431.273	1.683.041.243	(4.112.619.398)	481.853.118	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.065.455.210	2.399.235.362	(6.844.492.549)	620.198.023	
Thuế thu nhập cá nhân	866.711.096	726.844.226	(1.260.783.252)	332.772.070	
Thuế tài nguyên	-	500.036.005	(500.036.005)	-	
Thuế bảo vệ môi trường	-	142.867.430	(142.867.430)	-	
Tiền thuê đất	-	2.751.712.560	(2.751.712.560)	-	
Lệ phí môn bài	-	7.000.000	(7.000.000)	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.194.752	(34.194.752)	-	
Cộng	8.843.597.579	8.244.931.578	(15.653.705.946)	1.434.823.211	

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Nhóm Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Mức tiền thuê</u>
- Xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 4.729,5 m ²	144.639 đồng/m ² /năm
- Đường Quốc lộ 2, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 12.083 m ²	64.812 đồng/m ² /năm
- Đội 6, Đồng Vỡ, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 112.243 m ²	3.595 đồng/m ² /năm
- Phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 7.225 m ²	29.493 đồng/m ² /năm 58.987 đồng/m ² /năm
- VT1 đường Phạm Hùng và VT1 phố Tú Mỡ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 2.420 m ²	303.679 đồng/m ² /năm 866.611 đồng/m ² /năm
- Xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì với diện tích thuê là 7.394 m ²	286.152 đồng/m ² /năm
- Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 3.400 m ²	171.051 đồng/m ² /năm 213.813 đồng/m ² /năm

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí dự án	28.069.963.422	43.338.396.708
<i>Công trình mở rộng hệ thống tiếp nhiên liệu</i>		
- Nhà ga T2 Nội Bài	19.959.618.821	28.601.704.000
<i>Công trình cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang</i>	-	6.337.136.536
<i>Các dự án khác</i>	8.110.344.601	8.399.556.172
Chi phí lãi vay phải trả	613.493.388	751.482.375
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	293.073.296	170.429.829
Cộng	<u>28.976.530.106</u>	<u>44.260.308.912</u>

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định	2.015.753.851	1.989.108.782
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	109.815.000	119.620.000
Cộng	<u>2.125.568.851</u>	<u>2.108.728.782</u>

20. Phải trả khác**20a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	1.967.500.000	1.967.500.000
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	1.967.500.000	1.967.500.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	7.023.951.139	8.541.001.865
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.825.713.538	1.525.404.771
Phải trả tổ đội xây dựng	1.246.241.431	3.613.211.708
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	526.507.000	526.507.000
Cổ tức phải trả	798.087.215	810.017.220
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.627.401.955	2.065.861.166
Cộng	<u>8.991.451.139</u>	<u>10.508.501.865</u>

20b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược	1.744.254.156	1.176.062.000

21. Vay và nợ thuê tài chính**21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	526.326.354.955	486.010.242.136
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾	425.824.924.523	392.770.085.891
<i>Chi nhánh Hà Đông</i>	407.233.391.295	328.160.255.311
<i>Chi nhánh Hà Thành</i>	18.591.533.228	64.609.830.580
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	100.501.430.432	93.240.156.245
- Chi nhánh Thăng Long ⁽ⁱⁱ⁾		



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	14.608.500.000	20.473.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.608.500.000	20.473.000.000
Chi nhánh Hà Đông	12.008.500.000	18.073.000.000
Chi nhánh Hà Thành	2.600.000.000	2.400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (xem thuyết minh số V.21b)	8.359.125.000	8.359.125.000
Cộng	549.293.979.955	514.842.367.136

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- (i) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thông tin về các khoản vay như sau:

Chi nhánh	Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
CN Hà Đông	Hạn mức 1.300 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 15/12/2024	Từ 06 đến 09 tháng	Từ 6,9%/năm đến 8,2%/năm	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng, một số máy móc, thiết bị, xe ô tô
CN Hà Thành	Hạn mức 220 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 15/12/2024	09 tháng	Từ 6,9%/năm đến 8,2%/năm	Một số máy móc, thiết bị, xe ô tô

- (ii) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 150 tỷ thời hạn cấp hạn mức đến hết 28/06/2025. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất từ 7,4%/năm - 8,7%/năm, tài sản đảm bảo là tiền gửi tại ngân hàng và một số máy móc, thiết bị.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	486.010.242.136	20.473.000.000	8.359.125.000	514.842.367.136
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	451.317.009.318	-	-	451.317.009.318
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	4.172.000.000	4.179.562.500	8.351.562.500
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(411.000.896.499)	(10.036.500.000)	(4.179.562.500)	(425.216.958.999)
Số cuối kỳ	526.326.354.955	14.608.500.000	8.359.125.000	549.293.979.955

21b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	22.947.093.359	14.602.159.929
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾	22.947.093.359	14.602.159.929
Chi nhánh Hà Đông	21.482.932.877	11.974.932.877
Chi nhánh Hà Thành	1.464.160.482	2.627.227.052
Nợ thuê tài chính - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội ⁽ⁱⁱ⁾	14.308.343.750	18.487.906.250
Cộng	37.255.437.109	33.090.066.179

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i) Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định. Thông tin bổ sung về các khoản vay như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

<u>Chi nhánh</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
CN Hà Đông	HĐTD ngày 28 tháng 03 năm 2022, tổng số tiền vay 76,1 tỷ đồng	7,5%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất các kỳ sau được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng margin 2,8%/năm	Hoa lợi, lợi tức, khoản phí thu được từ việc đầu tư, kinh doanh, quản lý và phát triển văn phòng Vimenco Phạm Hùng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB180947 do UBND thành phố HN cấp ngày 14/02/2005
	HĐTD ngày 30 tháng 12 năm 2022, tổng số tiền vay 10,225 tỷ đồng	11%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất các kỳ sau được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng margin 3,5%/năm.	Tài sản hình thành trong tương lai: Toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị nâng cao năng lực thiết bị thi công nền móng, giao thông và phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty
	HĐTD ngày 06 tháng 02 năm 2024, tổng số tiền vay 62,073 tỷ đồng	Lãi cho vay trong hạn tối thiểu bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 2,8%.	
CN Hà Thành	Các HĐTD ngày 15 tháng 01 năm 2021, tổng số tiền vay 12 tỷ đồng	9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi vay áp dụng kỳ này từ 8%/năm.	Một số máy móc, thiết bị

- (ii) Nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng cho thuê tài chính ký kết tháng 03, tháng 06, tháng 08/2022 và tháng 01/2023 mục đích để mua các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng. Lãi suất thuê cố định 6,5%/năm và 7,4%/năm trong 06 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng công bố cộng với biên độ được điều chỉnh 03 tháng/lần.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	37.555.593.359	14.608.500.000	22.947.093.359	-
Nợ thuê tài chính	22.667.468.750	8.359.125.000	14.308.343.750	-
Cộng	60.223.062.109	22.967.625.000	37.255.437.109	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	55.246.432.506	24.522.000.000	30.724.432.506	-
Nợ thuê tài chính	31.237.156.250	7.603.125.000	23.634.031.250	-
Cộng	86.483.588.756	32.125.125.000	54.358.463.756	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	22.667.468.750	8.359.125.000	14.308.343.750	-
Lãi thuê phải trả	2.456.666.033	1.614.854.703	841.811.330	-
Nợ thuê tài chính phải trả	25.124.134.783	9.973.979.703	15.150.155.080	-
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	26.847.031.250	8.359.125.000	18.487.906.250	-
Lãi thuê phải trả	3.408.188.478	1.964.656.360	1.443.532.118	-
Nợ thuê tài chính phải trả	30.255.219.728	10.323.781.360	19.931.438.368	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Vay dài hạn ngân hàng</u>	<u>Nợ thuê tài chính</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	14.602.159.929	18.487.906.250	33.090.066.179
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	12.480.000.000	-	12.480.000.000
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(4.172.000.000)	(4.179.562.500)	(8.351.562.500)
Tăng khác	36.933.430	-	36.933.430
Số cuối kỳ	22.947.093.359	14.308.343.750	37.255.437.109

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	215.995.830.000	30.000.000.000	608.904.570	102.424.701.941	1.650.538.277	350.679.974.788
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.025.276.219	2.950.515	3.028.226.734
Thanh lý công ty con	-	-	(608.904.570)	521.554.980	(1.624.624.929)	(1.711.974.519)
Số dư cuối kỳ trước	215.995.830.000	30.000.000.000	-	105.971.533.140	28.863.863	351.996.227.003
Số đầu năm nay	237.589.510.000	30.000.000.000	-	86.010.256.943	29.373.759	353.629.140.702
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	880.290.381	714.400	881.004.781
Số dư cuối kỳ này	237.589.510.000	30.000.000.000	-	86.890.547.324	30.088.159	354.510.145.483

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	122.147.780.000	122.147.780.000
Các cổ đông khác	115.441.730.000	115.441.730.000
Cộng	237.589.510.000	237.589.510.000

22c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.758.951	23.758.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	23.758.951	23.758.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	23.758.951	23.758.951

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

22d. Kế hoạch tăng vốn

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2024 đã thông qua phương án hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, theo đó Công ty dự kiến phát hành thêm 2.375.895 cổ phiếu (chia cổ tức 10%/ vốn điều lệ). Thời gian dự kiến thực hiện trong năm 2024.

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 250/2024/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2024 v/v thông qua triển khai chi tiết phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Hiện tại Công ty đang làm các thủ tục đăng ký bổ sung cổ phiếu trả cổ tức.

Thông báo 4056/UBCK-QLCB ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) v/v phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của VMC, theo đó UBCKNN đã công bố về việc nhận được đầy đủ tài liệu phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty, đề nghị Công ty thực hiện báo cáo và công bố thông tin về việc phát hành cổ phiếu theo quy định.

Báo cáo số 469/2024/BC-VMC ngày 23 tháng 7 năm 2024, Kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, theo đó số cổ phiếu đã phân phối cho cổ đông là 2.375.181 cổ phiếu, số cổ phiếu lẻ đã xử lý là 714 cổ phiếu.

Thông báo số 4746/UBCK-QLCB ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) v/v tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của VMC, theo đó UBCKNN đề nghị công ty liên hệ với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam để thực hiện các thủ tục về đăng ký, lưu ký và niêm yết bổ sung theo quy định.

Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 7 số 20/2006/GCNCP-VSDC-7 ngày 18 tháng 8 năm 2024 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chứng nhận số lượng chứng khoán đăng ký bổ sung 2.375.181 cổ phiếu và tổng số lượng chứng khoán đăng ký hiện tại là 26.134.132 cổ phiếu.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

23a. Cam kết thuê tài sản

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	656.185.598	656.185.598
Trên 1 năm đến 5 năm	1.950.528.064	2.195.262.637
Trên 5 năm	764.231.252	847.589.477
Cộng	3.370.944.913	3.699.037.711

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 4.152,5 m² theo Hợp đồng thuê đất số 477/HĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 22/11/2023 sử dụng làm văn phòng giao dịch và trạm bảo dưỡng sửa chữa máy xây dựng với giá thuê là 144.639 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 14 tháng 4 năm 2023 đến 14 tháng 4 năm 2028.
- Tổng số tiền thuê 3.441m² m² theo hợp đồng thuê đất số 38-2004/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 12/05/2004 để xây dựng trụ sở làm việc với giá thuê là 16.150 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm tính từ ngày 02 tháng 04 năm 2004.

23b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 93,67 USD (số đầu năm là 106,87 USD).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây lắp	344.110.803.240	553.148.329.886
Doanh thu sản xuất công nghiệp	113.769.685.320	31.830.875.523
Doanh thu hoạt động khác	17.916.549.699	13.989.294.018
Cộng	475.797.038.259	598.968.499.427

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	257.936.232.943	410.969.309.463
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 - Dịch vụ	247.727.346	153.078.725
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	-	1.747.930.284
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	7.241.751.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	318.606.412.180	503.882.408.877
Giá vốn sản xuất công nghiệp	99.990.820.497	40.038.608.763
Giá vốn hoạt động khác	12.323.821.610	7.312.713.793
Cộng	430.921.054.287	551.233.731.433

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.456.860.633	2.207.691.152
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	15.567.916	63.206.488
Lãi tiền cho vay	246.417.428	-
Lãi bán hàng trả chậm	166.095.462	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	4.094.483.087
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.000.000	207.000.000
Cộng	2.091.941.439	6.572.380.727

4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	16.307.947.393	15.888.166.457
Chi phí vật liệu quản lý	760.937.404	763.820.668
Chi phí đồ dùng văn phòng	534.645.432	701.742.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.389.684.400	790.238.128
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	13.303.156
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(296.853.228)	(13.720.059)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.263.850.645	1.844.968.275
Các chi phí khác	3.125.766.918	3.666.052.690
Cộng	24.092.978.964	23.653.571.436

6. Thu nhập khác

	Năm nay		Năm trước	
Lãi thanh lý tài sản cố định, trạm trộn bê tông và vật tư	2.474.594.234	-	-	-
Thu nhập khác	17.629.346	35.000	35.000	35.000
Cộng	2.492.223.580	35.000	35.000	35.000

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này		Kỳ trước	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	880.290.381	3.025.276.219	3.025.276.219	3.025.276.219
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	880.290.381	3.025.276.219	3.025.276.219	3.025.276.219
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	23.758.951	21.599.583	21.599.583	21.599.583
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	37	140	140	140

7b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.403.599.735	203.757.619.204
Chi phí nhân công	62.799.378.116	79.294.310.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.846.664.021	15.874.124.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.901.299.741	256.315.251.226
Chi phí khác	8.961.418.461	8.299.973.817
Cộng	532.912.360.074	563.541.278.864

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Các thành viên Ban điều hành		
Ông Hoàng Anh Tuyên		
Số tiền tạm ứng	6.850.000.000	7.200.000.000
Số tiền hoàn ứng	2.939.000	13.583.949.996
Ông Vũ Minh Hoàng		
Số tiền tạm ứng	650.000.000	7.490.000.000
Số tiền hoàn ứng	6.620.085.000	-
Ông Đoàn Ngọc Ba		
Số tiền tạm ứng	-	1.200.000.000
Số tiền hoàn ứng	797.469.000	1.200.000.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6a và V.20a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Chức vụ</u>	<u>Tiền lương</u>	<u>Thưởng</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ này				
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT	319.655.999	54.156.869	373.812.868
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc	306.320.960	47.397.908	353.718.868
Ông Hoàng Anh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	278.473.600	47.397.908	325.871.508
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc	291.323.200	47.164.643	338.487.843
Bà Võ Thị Hải An	Kế toán trưởng	232.876.700	36.543.771	269.420.471
Cộng		1.428.650.459	232.661.099	1.661.311.558
Kỳ trước				
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT	307.882.431	57.000.000	364.882.431
Ông Nguyễn Đắc Trường	Phó Tổng Giám đốc	-	20.000.000	20.000.000
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	267.816.700	49.495.600	317.312.300
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	50.029.600	48.670.700	98.700.300
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng Giám đốc	260.985.900	47.845.700	308.831.600

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Chức vụ</u>	<u>Tiền lương</u>	<u>Thưởng</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc	274.647.400	50.000.000	324.647.400
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc	302.112.140	37.121.700	339.233.840
Ông Hoàng Anh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	274.647.400	49.495.600	324.143.000
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc	271.114.000	48.200.000	319.314.000
Bà Võ Thị Hải An	Phụ trách kế toán	210.199.600	38.594.000	248.793.600
Cộng		2.219.435.171	446.423.300	2.665.858.471

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Nhóm Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viwaco	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Bê tông nhựa Vinaconex Tấn Lộc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Nhóm Công ty còn phát sinh các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>		
Chi phí thi công, xây dựng	39.795.958.814	-
<i>Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng</i>		
Chi phí sử dụng dịch vụ, mua vật tư	247.727.347	126.132.963
Giảm giá trị khối lượng hoàn thành	-	(5.879.246.472)
<i>Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex</i>		
Chi phí thi công, xây dựng	14.980.974.288	-
<i>Công ty Cổ phần Vinaconex 25</i>		
Mua bê tông thương phẩm	201.360.000	183.054.546
<i>Công ty TNHH Bê tông nhựa Vinaconex Tấn Lộc</i>		
Chi phí thuê trộn bê tông	2.361.600.755	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam</i>		
Sử dụng dịch vụ	539.530.767	-

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa, cung cấp và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6a, V.15 và V.16.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm Nhóm Công ty cung cấp.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực hoạt động xây lắp;
- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: sản xuất, phân phối bê tông tại các công trình;
- Lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực hoạt động xây lắp	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	344.110.803.240	113.769.685.320	17.916.549.699	-	475.797.038.259
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	344.110.803.240	113.769.685.320	17.916.549.699	-	475.797.038.259
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	25.504.391.060	13.778.864.823	5.592.728.089		44.875.983.972
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(24.092.978.964)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					20.783.005.008
Doanh thu hoạt động tài chính					2.091.941.439
Chi phí tài chính					(21.302.823.351)
Thu nhập khác					2.492.223.580
Chi phí khác					(784.106.533)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(2.399.235.362)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.237.769.689	-	-	-	881.004.781
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	10.782.407.276	7.270.936.387	2.059.235.317	-	4.237.769.689
Tổng chi phí khấu hao					20.112.578.980

Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	553.148.329.886	31.830.875.523	13.989.294.018		598.968.499.427
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận		3.453.522.788		(3.453.522.788)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	553.148.329.886	35.284.398.311	13.989.294.018	(3.453.522.788)	598.968.499.427
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	49.265.921.009	(4.754.210.452)	6.676.580.225	(3.453.522.788)	47.734.767.994
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(23.653.571.436)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					24.081.196.558
Doanh thu hoạt động tài chính					6.572.380.727

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Lĩnh vực hoạt động xây lắp	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Chi phí tài chính					(26.782.605.560)
Thu nhập khác					35.000
Chi phí khác					(109.922.906)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(732.097.575)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			3.832.500.000		3.028.226.734
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	708.900.000	-			4.541.400.000
Tổng chi phí khấu hao	6.821.004.949	6.817.494.621	824.039.753		14.462.539.323
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:					
	Lĩnh vực hoạt động xây lắp	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	883.325.260.521	167.756.615.256	201.160.289.257		1.252.242.165.034
Tài sản phân bổ cho bộ phận					153.989.263.115
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					1.406.231.428.149
Tổng tài sản					453.453.176.450
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	325.938.751.639	97.561.772.430	29.952.652.381		598.268.106.216
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					1.051.721.282.666
Tổng nợ phải trả					
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.021.257.102.603	190.498.903.032	151.979.606.845		1.363.735.612.480
Tài sản phân bổ cho bộ phận					89.252.111.103
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					1.452.959.489.393
Tổng tài sản					532.855.480.823
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	422.101.382.679	71.214.204.712	39.539.893.432		566.503.102.058
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					1.099.330.348.691
Tổng nợ phải trả					

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Nhóm Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện nêu tại thuyết minh V.22d, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Phan Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Võ Thị Hải An



Đặng Văn Hiếu